

Số: 1280 /TB-STC

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Sở Tài chính Khánh Hòa

Mã chương: 418

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Tài chính.

Sở Tài chính Khánh Hòa thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 (không bao gồm vốn đầu tư) của Sở Tài chính Khánh Hòa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

b.1) Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 359.425.109 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 15.346.449.000 đồng

+ Dự toán giao đầu năm: 9.207.000.000 đồng

+ Dự toán bổ sung trong năm: 6.139.449.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.062.115.742 đồng

- Kinh phí quyết toán: 10.062.115.742 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 157.576.246 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 5.486.182.121 đồng, bao gồm:

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 5.486.182.121 đồng

b.2) Nguồn hoạt động khác được để lại:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 844.147.465 đồng

- Số thu được trong năm: 6.158.841.119 đồng

- Kinh phí quyết toán: 6.144.768.012 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng

và quyết toán:

858.220.572 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Chi tiết kinh phí nguồn ngân sách chuyển sang năm sau: 5.486.182.121 đồng, trong đó kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là 239.232.248 đồng, nguồn cải cách tiền lương 66.299.873 đồng, kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ để mua sắm, sửa chữa là 5.180.650.000 đồng.

- Số kinh phí giảm trong năm là 157.576.246 đồng là kinh phí nguồn 12 không sử dụng hết còn dư cuối năm hủy tại kho bạc.

- Việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương trong năm:

+ Nguồn cải cách tiền lương năm 2018 chuyển sang: 56.907.703 đồng

+ Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp trong năm: 845.000.000 đồng

+ Nhu cầu cải cách tiền lương trong năm: 835.607.830 đồng

+ Nguồn cải cách tiền lương chuyển sang năm 2020: 66.299.873 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 748.473.623 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 748.473.623 đồng

+ Trích lập các quỹ:

+ Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị :

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Mở đầy đủ các loại sổ sách theo dõi các nguồn kinh phí hoạt động tại đơn vị, biểu mẫu quyết toán theo quy định.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Đơn vị lập, phân bổ và giao dự toán đúng quy định; quản lý và sử dụng tài sản: đúng quy định; chế độ chi tiêu theo định mức và quy chế chi tiêu nội bộ; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước đúng với quy định. /.

Nơi nhận:

- KBNN tỉnh;

- Văn phòng Sở Tài chính;

- Lưu: VT, TCHCSN, NS, MTTN.

KT. GIÁM ĐỐC

Lê Quốc Thành

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**Đơn vị: Sở Tài chính - Chương 418***(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngày 09/4/2020 của Sở Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	17.894.884.024
	a. Từ NSNN cấp	2	17.894.884.024
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	17.146.410.401
	a. Chi phí hoạt động	6	17.146.410.401
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	748.473.623
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	
2	Chi phí	11	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	748.473.623
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	748.473.623
2	Phân phối cho các quỹ	52	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị: Sở Tài chính - Chương 418

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngày 09/4/2020 của Sở Tài chính)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341	TỔNG SỐ	KHOẢN 428
A	B	C					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	359.425.109	294.381.227	294.381.227	65.043.882	65.043.882
11	Kinh phí thường xuyên tự chủ (02 = 03 + 04)	2	199.487.468	139.421.176	139.421.176	60.066.292	60.066.292
	- Kinh phí đã nhận	3					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	199.487.468	139.421.176	139.421.176	60.066.292	60.066.292
12	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05 = 06 + 07)	5	159.937.641	154.960.051	154.960.051	4.977.590	4.977.590
	- Kinh phí đã nhận	6					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	159.937.641	154.960.051	154.960.051	4.977.590	4.977.590
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	15.346.449.000	15.004.080.000	15.004.080.000	347.346.590	347.346.590
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	9	7.592.799.000	7.340.430.000	7.340.430.000	252.369.000	252.369.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	7.753.650.000	7.663.650.000	7.663.650.000	90.000.000	90.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	15.705.874.109	15.298.461.227	15.298.461.227	407.412.882	407.412.882
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12 = 02 + 09)	12	7.792.286.468	7.479.851.176	7.479.851.176	312.435.292	312.435.292
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13 = 05 + 10)	13	7.913.587.641	7.818.610.051	7.818.610.051	94.977.590	94.977.590
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	10.062.115.742	9.740.737.448	9.740.737.448	321.378.294	321.378.294
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	15	7.486.754.347	7.226.432.897	7.226.432.897	260.321.450	260.321.450
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	2.575.361.395	2.514.304.551	2.514.304.551	61.056.844	61.056.844
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	10.062.115.742	9.740.737.448	9.740.737.448	321.378.294	321.378.294
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	18	7.486.754.347	7.226.432.897	7.226.432.897	260.321.450	260.321.450
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	2.575.361.395	2.514.304.551	2.514.304.551	61.056.844	61.056.844
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	157.576.246	154.960.051	154.960.051	4.977.590	4.977.590
61	Kinh phí thường xuyên tự chủ (21 = 22 + 23 + 24)	21					
	- Đã nộp NSNN	22					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23					
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24					
62	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25 = 26 + 27 + 28)	25	157.576.246	123.655.500	123.655.500	33.920.746	33.920.746
	- Đã nộp NSNN	26					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27					
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	157.576.246	123.655.500	123.655.500	33.920.746	33.920.746
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	5.486.182.121	5.434.068.279	5.434.068.279	52.113.842	52.113.842
71	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30 = 31 + 32)	30	305.532.121	253.418.279	253.418.279	52.113.842	52.113.842
	- Kinh phí đã nhận	31					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	305.532.121	253.418.279	253.418.279	52.113.842	52.113.842
72	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33 = 34 + 35)	33	5.180.650.000	5.180.650.000	5.180.650.000		
	- Kinh phí đã nhận	34					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341	TỔNG SỐ	KHOẢN 428
A	B	C					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	5.180.650.000	5.180.650.000	5.180.650.000		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36					
2	Dự toán được giao trong năm	37					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38					
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39					
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45					
	- Số dư dự toán	46					
2	Dự toán được giao trong năm	47					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48					
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49					
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52					
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53					
	- Đã nộp NSNN	54					
	- Con phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55					
	- Dự toán bị hủy (56= 46-47-49-59)	56					
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58					
	- Số dư dự toán	59					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	62					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	63					
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	65					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	66					
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	68					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	69					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71 = 62 + 68)	71					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72 = 63 + 69)	72					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341	TỔNG SỐ	KHOẢN 428
A	B	C					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	74					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	75					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77 = 71-74)	77					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78 = 72-75)	78					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	844.147.465	844.147.465	844.147.465		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	80	844.147.465	844.147.465	844.147.465		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	81					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82					
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	83					
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	84					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	6.158.841.119	6.158.841.119	6.158.841.119		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	86	6.158.841.119	6.158.841.119	6.158.841.119		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	87					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	7.002.988.584	7.002.988.584	7.002.988.584		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89 = 80 + 86)	89	7.002.988.584	7.002.988.584	7.002.988.584		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90 = 81 + 87)	90					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	6.144.768.012	6.144.768.012	6.144.768.012		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	92	6.144.768.012	6.144.768.012	6.144.768.012		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	93					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	858.220.572	858.220.572	858.220.572		
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95 = 89-92)	95	858.220.572	858.220.572	858.220.572		
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96 = 90-93)	96					

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E						
				Tổng cộng	16.206.883.754	10.062.115.742				6.144.768.012
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.631.522.359	7.486.754.347				6.144.768.012
340	341			0	13.371.200.909	7.226.432.897				6.144.768.012
		6000		Tiền lương	3.058.044.997	3.058.044.997				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.939.737.217	2.939.737.217				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	118.307.780	118.307.780				
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	265.961.349	265.961.349				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	265.961.349	265.961.349				
		6100		Phụ cấp lương	3.283.067.437	1.151.849.801				2.131.217.636
			6101	Phụ cấp chức vụ	135.677.520	135.677.520				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	103.570.886	103.570.886				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	74.667.377	74.667.377				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	17.514.000	17.514.000				
			6124	Phụ cấp công vụ	801.412.018	801.412.018				
			6149	Phụ cấp khác	2.150.225.636	19.008.000				2.131.217.636
		6200		Tiền thưởng	80.150.000	42.090.000				38.060.000
			6201	Thưởng thường xuyên	60.150.000	42.090.000				18.060.000
			6202	Thưởng đột xuất	20.000.000					20.000.000
		6250		Phúc lợi tập thể	1.695.864.390	132.688.975				1.563.175.415
			6299	Chi khác	1.695.864.390	132.688.975				1.563.175.415
		6300		Các khoản đóng góp	834.943.106	834.943.106				
			6301	Bảo hiểm xã hội	618.745.322	618.745.322				
			6302	Bảo hiểm y tế	106.070.625	106.070.625				
			6303	Kinh phí công đoàn	106.164.942	106.164.942				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.962.217	3.962.217				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	748.473.623	748.473.623				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	748.473.623	748.473.623				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	361.137.389	349.492.669				11.644.720
			6501	Tiền điện	212.310.951	212.310.951				
			6502	Tiền nước	33.292.708	33.292.708				
			6503	Tiền nhiên liệu	104.649.730	93.005.010				11.644.720
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.164.000	1.164.000				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	9.720.000	9.720.000				
		6550		Vật tư văn phòng	235.605.516	197.840.000				37.765.516
				Văn phòng phẩm	123.945.500	118.520.500				5.425.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	60.739.216	33.748.700				26.990.516
			6553	Khoản văn phòng phẩm	33.800.000	33.800.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.120.800	11.770.800				5.350.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	197.960.954	173.410.954				24.550.000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	25.504.722	25.504.722				
			6603	Cước phí bưu chính	54.659.664	54.659.664				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	57.653.077	56.263.077				1.390.000
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	26.000.000	15.000.000				11.000.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7.315.100	4.155.100				3.160.000
			6618	Khoản điện thoại	26.828.391	17.828.391				9.000.000
		6700		Công tác phí	135.337.903	125.858.903				9.479.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39.748.900	39.019.900				729.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	47.490.000	43.540.000				3.950.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.899.003	24.099.003				4.800.000
			6704	Khoản công tác phí	19.200.000	19.200.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	51.829.000	49.829.000				2.000.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	49.829.000	49.829.000				
			6799	Chi phí thuê mượn khác	2.000.000					2.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	73.587.827	28.172.000				45.415.827
			6901	Ô tô dùng chung	7.424.850					7.424.850
			6907	Nhà cửa	10.602.977					10.602.977
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.225.000	5.225.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	34.847.000	21.967.000				12.880.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.488.000	980.000				14.508.000
		7750		Chi khác	2.305.246.238	51.238.520				2.254.007.718
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.160.000	2.160.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.619.520	15.619.520				
			7761	Chi tiếp khách	324.479.275					324.479.275
			7799	Chi các khoản khác	1.962.987.443	33.459.000				1.929.528.443
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	33.891.180	16.539.000				17.352.180
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	4.170.000					4.170.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	28.328.880	16.539.000				11.789.880
			7899	Chi khác	1.392.300					1.392.300

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	10.100.000					10.100.000
			7999	Chi lập các quỹ khác	10.100.000					10.100.000
400	428			Khác ngân sách	260.321.450	260.321.450				
		6200		Tiền thưởng	88.329.150	88.329.150				
			6202	Thưởng đột xuất	88.329.150	88.329.150				
		6250		Phúc lợi tập thể	1.360.000	1.360.000				
			6299	Chi khác	1.360.000	1.360.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.500.000	5.500.000				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.500.000	5.500.000				
		6550		Vật tư văn phòng	26.517.300	26.517.300				
			6551	Văn phòng phẩm	10.938.000	10.938.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	15.579.300	15.579.300				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.615.000	26.615.000				
			6901	Ô tô dùng chung	13.600.000	13.600.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.015.000	13.015.000				
		7750		Chi khác	112.000.000	112.000.000				
			7799	Chi các khoản khác	112.000.000	112.000.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.575.361.395	2.575.361.395				
340	341			Quản lý nhà nước	2.514.304.551	2.514.304.551				
		6100		Phụ cấp lương	112.444.401	112.444.401				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	32.044.401	32.044.401				
			6149	Phụ cấp khác	80.400.000	80.400.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.920.000	1.920.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.920.000	1.920.000				
		6550		Vật tư văn phòng	218.844.000	218.844.000				
			6551	Văn phòng phẩm	49.500.000	49.500.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	107.444.000	107.444.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	61.900.000	61.900.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.662.500	10.662.500				
			6603	Cước phí bưu chính	10.662.500	10.662.500				
		6650		Hội nghị	65.777.750	65.777.750				
			6651	In, mua tài liệu	56.187.750	56.187.750				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.570.000	2.570.000				
			6699	Chi phí khác	7.020.000	7.020.000				
		6700		Công tác phí	183.143.900	183.143.900				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	149.603.900	149.603.900				
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000	10.000.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.540.000	9.540.000				
			6704	Khoản công tác phí	14.000.000	14.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	343.943.000	343.943.000				
			6901	Ô tô dùng chung	53.060.000	53.060.000				
			6907	Nhà cửa	222.383.000	222.383.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31.500.000	31.500.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	37.000.000	37.000.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	437.695.000	437.695.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	39.600.000	39.600.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.150.000	34.150.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	363.945.000	363.945.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.035.464.000	1.035.464.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	40.056.000	40.056.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	995.408.000	995.408.000				
		7750		Chi khác	104.410.000	104.410.000				
			7799	Chi các khoản khác	104.410.000	104.410.000				
400	428			Khác ngân sách	61.056.844	61.056.844				
		6100		Phụ cấp lương	56.416.844	56.416.844				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.416.844	56.416.844				
		6550		Vật tư văn phòng	4.340.000	4.340.000				
			6551	Văn phòng phẩm	4.340.000	4.340.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	300.000	300.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	300.000	300.000				